

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA – TP. HCM**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

---

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT**  
**SINH VIÊN TỐT NGHIỆP**  
**NĂM 2018**

*Tp. Hồ Chí Minh, tháng 12 năm 2018*

## MỤC LỤC

<b>I. TỔNG QUAN KHẢO SÁT .....</b>	<b>2</b>
<b>II. PHÂN TÍCH KẾT QUẢ KHẢO SÁT .....</b>	<b>2</b>
1. Thực trạng số phiếu đã khảo sát .....	2
2. Thông tin sau khi tốt nghiệp .....	4
2.1. Tình hình việc làm của SVTN .....	4
2.2. Thời gian có việc làm của SVTN .....	5
2.3. Mức độ phù hợp của công việc với ngành đào tạo .....	7
2.4. Loại hình tổ chức và vị trí việc làm của SVTN .....	8
2.5. Thu nhập của SVTN từ công việc .....	9
2.6. Mức độ hài lòng của SVTN .....	10
2.7. Những yếu tố của SVTN được nhà tuyển dụng đánh giá cao .....	10
2.8. Tham gia các khóa học hoặc đào tạo thêm sau tốt nghiệp .....	11
3. Đánh giá về chất lượng đào tạo của Nhà trường .....	11
3.1. Mức độ hữu ích của kiến thức, kỹ năng và các đồ án môn học .....	12
3.2. Đánh giá trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc .....	14
3.3. Các hoạt động hỗ trợ của SVTN đối với Trường .....	14
4. Ý kiến khác .....	15
<b>III. TỔNG KẾT .....</b>	<b>16</b>
<b>PHỤ LỤC 1: NỘI DUNG Ý KIẾN KHÁC CỦA SVTN .....</b>	<b>17</b>
1. Khoa CNPM (106 ý kiến) .....	17
2. Khoa HTTT (87 ý kiến) .....	24
3. Khoa KH&KTTT (7 ý kiến) .....	30
4. Khoa KHMT (31 ý kiến) .....	31
5. Khoa KTMT (27 ý kiến) .....	34
6. Khoa MMT&TT (76 ý kiến) .....	37

## I. TỔNG QUAN KHẢO SÁT

### 1. Mục đích khảo sát

- Tìm hiểu tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.
- Tìm hiểu mức độ đáp ứng của chương trình đào tạo, những kiến thức và kỹ năng sinh viên tốt nghiệp (SVTN) đã học tại Trường đối với công việc hiện tại.
- Là căn cứ để Nhà trường đổi mới chuẩn đầu ra, nội dung chương trình, phương pháp đào tạo và tăng cường các điều kiện nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và tỷ lệ SVTN có việc làm.
- Cung cấp dữ liệu về tình hình việc làm của SVTN để báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, là cơ sở cho việc phê duyệt chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm của Trường.

### 2. Tổ chức khảo sát

- Đối tượng và phạm vi áp dụng: Là sinh viên các khoa/bộ môn đã tốt nghiệp hệ chính quy tại Trường trong vòng 5 năm tính đến đợt tốt nghiệp lần 1/2018 (từ năm 2014 đến tháng 6/2018).
- Hình thức khảo sát: Thành lập Tổ công tác lấy ý kiến SVTN gồm đại diện các khoa, Phòng TT-PC-ĐBCL, Phòng CTSV. Tổ công tác liên hệ và gửi link khảo sát đến SVTN thông qua hệ thống khảo sát của Trường ([www.survey.uit.edu.vn](http://www.survey.uit.edu.vn)), Google Form, hoặc thư điện tử (email).
- Thời gian thực hiện:
  - Khảo sát: 22/9 – 20/11/2018
  - Tổng hợp và xử lý số liệu: 21/11 – 7/12/2018
  - Viết báo cáo: 10/12 – 24/12/2018

### 3. Công cụ khảo sát

- Công cụ để lấy ý kiến SVTN là phiếu khảo sát do phòng TT-PC-ĐBCL cập nhật và hoàn thiện sau khi được sự thống nhất của Tổ công tác và BGH phê duyệt.
- Phiếu khảo sát lấy ý kiến SVTN gồm 11 câu hỏi, trong đó có 07 câu hỏi về thông tin của sinh viên sau khi tốt nghiệp, 04 câu hỏi đánh giá chất lượng đào tạo nhà trường và phần ý kiến khác.

## II. PHÂN TÍCH KẾT QUẢ KHẢO SÁT

### 1. Thực trạng số phiếu đã khảo sát

Khảo sát năm 2018 đã thu được ý kiến phản hồi của **514/2030** SVTN từ năm 2014 đến tháng 6/2018, đạt tỷ lệ **25.3%**.

Số lượng này đảm bảo được tỷ lệ phản hồi tối thiểu theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT tại

Công văn số 2919/BGDĐT-GDDH ngày 10/7/2017 (cơ sở giáo dục có số lượng SVTN trên 1000, phải đảm bảo thu được ý kiến của ít nhất 25% SVTN).

Dưới đây là bảng thống kê chi tiết số lượng SVTN tham gia khảo sát theo từng khoa của năm 2018 và so với năm 2017:

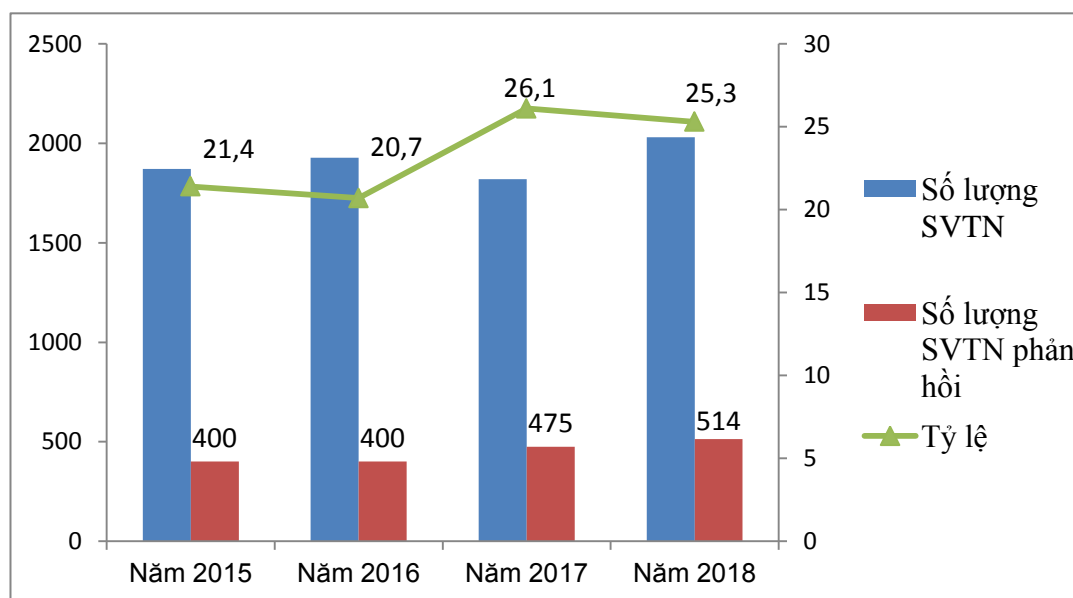
TT	Khoa	Năm tốt nghiệp	SL tốt nghiệp	SL khảo sát	Tỉ lệ (%)	Tỉ lệ (%) (năm 2017)
1	Công nghệ Phần mềm	2018	108	70	64.8	
		2017	82	17	20.7	
		2016	105	22	21.0	
		2015	59	10	16.9	
		2014	76	10	13.2	
<b>Tổng CNPM</b>			<b>430</b>	<b>129</b>	<b>30.0</b>	<b>25.3</b>
2	Hệ thống Thông tin	2018	108	28	25.9	
		2017	74	45	60.8	
		2016	83	20	24.1	
		2015	99	5	5.1	
		2014	53	32	60.4	
<b>Tổng HTTT</b>			<b>417</b>	<b>130</b>	<b>31.2</b>	<b>36.9</b>
3	Khoa học Máy tính	2018	72	15	20.8	
		2017	77	28	36.4	
		2016	56	12	21.4	
		2015	100	6	6.0	
		2014	42	4	9.5	
<b>Tổng KHMT</b>			<b>347</b>	<b>65</b>	<b>18.7</b>	<b>31.3</b>
	Khoa học và Kỹ thuật thông tin	2018	22	8	36.4	
		2017	24	9	37.5	
<b>Tổng KH&amp;KTTT</b>			<b>46</b>	<b>17</b>	<b>37.0</b>	
4	Kỹ thuật Máy tính	2018	63	26	41.3	
		2017	67	11	16.4	
		2016	54	11	20.4	
		2015	50	4	8.0	
		2014	42	1	2.4	
<b>Tổng KTMT</b>			<b>276</b>	<b>53</b>	<b>19.2</b>	<b>21.1</b>
5	Mạng máy tính và Truyền thông	2018	122	61	50.0	
		2017	86	34	39.5	

TT	Khoa	Năm tốt nghiệp	SL tốt nghiệp	SL khảo sát	Tỉ lệ (%)	Tỉ lệ (%) (năm 2017)
		2016	84	17	20.2	
		2015	126	5	4.0	
		2014	96	3	3.1	
<b>Tổng MMT&amp;TT</b>			<b>514</b>	<b>120</b>	<b>23.3</b>	<b>17.0</b>
<b>Tổng cộng</b>			<b>2030</b>	<b>514</b>	<b>25.3</b>	<b>26.1</b>

Bảng 1. Số lượng SVTN tham gia khảo sát theo từng khoa

Biểu đồ 1 cho thấy số lượng SVTN tham gia phản hồi đã tăng từ năm 2015 đến năm 2018 và tỷ lệ thu được ở năm 2017 và 2018 đạt mức tỷ lệ tối thiểu theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT.

Tuy nhiên, so với tổng số SV đã tốt nghiệp của Trường thì số lượng thu về hiện tại còn khá thấp (chưa đến 30%), do đó, Trường cần có những biện pháp hoặc cải tiến hiệu quả hơn để thu được phản hồi của SVTN ngày càng nhiều, đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị của việc khảo sát.



Biểu đồ 1. Số lượng SVTN phản hồi qua các năm 2015 - 2018

## 2. Thông tin sau khi tốt nghiệp

### 2.1. Tình hình việc làm của SVTN

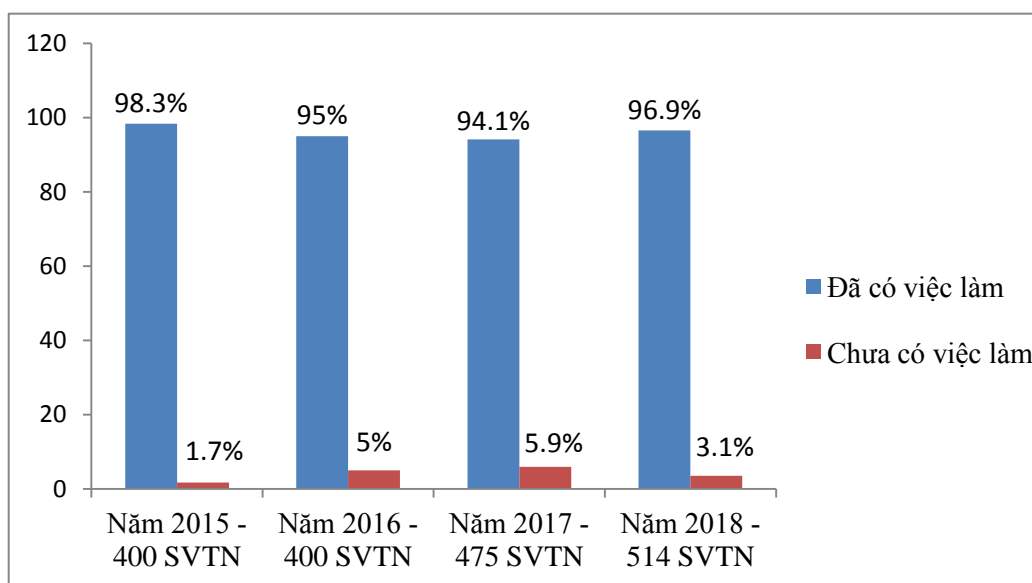
Tính đến thời điểm khảo sát, có **498/514 SVTN đã có việc làm** (chiếm 96.9%); có **16 SVTN chưa có việc làm** (chiếm 3.1%), trong đó, 12 SVTN đang tiếp tục học ở bậc thạc sỹ hoặc các chuyên ngành khác.

Dưới đây là bảng thống kê chi tiết tình hình việc làm hiện tại của SVTN Trường và

các nguyên nhân khiến SVTN chưa có việc làm.

		Khoa CNPM	Khoa HTTT	Khoa KHMT	Khoa KH&KTTT	Khoa KTMT	Khoa MMT-TT	Tổng	Tỉ lệ (%)
<b>Đang có việc làm</b> (96.9%)	<b>Tổng cộng:</b>	<b>124</b>	<b>130</b>	<b>59</b>	<b>17</b>	<b>52</b>	<b>116</b>	<b>498</b>	
	- Được tuyển dụng	117	125	58	17	52	113	482	96.8
	- Tự tạo việc làm cho mình	7	5	1	0	0	3	16	3.2
	Tạo việc làm cho người khác	27	5	6	0	8	20	66	13.3
<b>Chưa có việc làm</b> (3.1%)	<b>Tổng cộng:</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>4</b>	<b>16</b>	
	- Học tiếp	4	0	6	0	1	1	12	75.0
	- Chưa có ý định tìm việc	0	0	0	0	0	1	1	6.3
	- Tìm việc chưa thành công	1	0	0	0	0	2	3	18.7

Bảng 2. Tình hình việc làm của SVTN theo khoa



Biểu đồ 2. Tình hình việc làm của SVTN qua các năm 2015 - 2018

Theo biểu đồ 2, tỷ lệ SVTN của Trường có việc làm qua từng năm luôn ở mức rất cao (từ 94% trở lên). Đối với những trường hợp chưa có việc làm, nguyên nhân chủ yếu là do SVTN tiếp tục học tập sau đại học với số lượng ở các năm như sau: năm 2015 (6/7 SVTN), năm 2016 (11/20 SVTN), năm 2017 (16/28 SVTN), năm 2018 (12/16 SVTN).

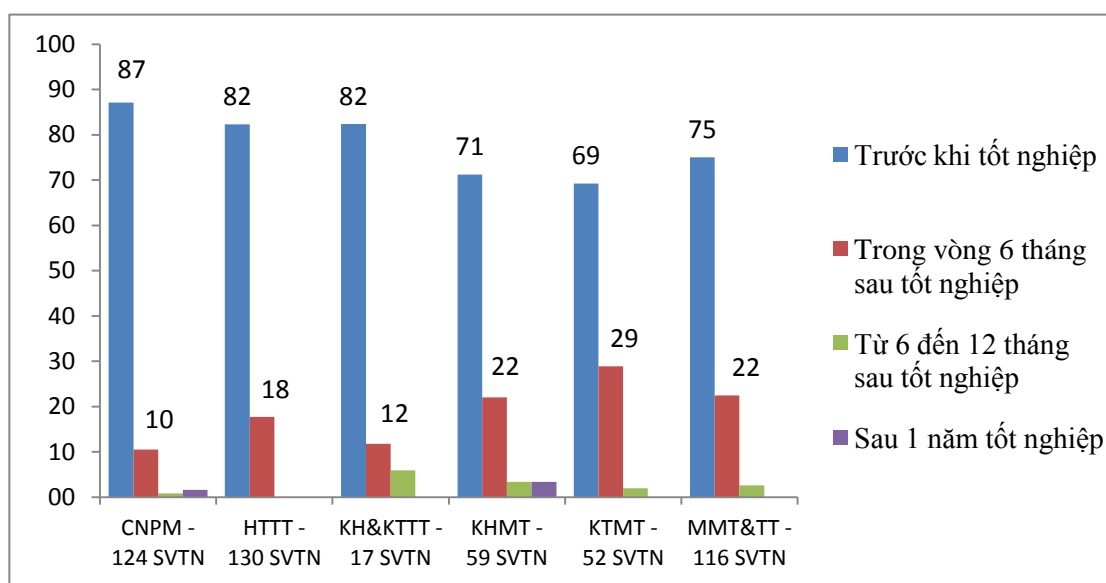
## 2.2. Thời gian có việc làm của SVTN

Trong số 496 SVTN đang có việc làm, thời gian để SVTN tìm được công việc đầu tiên như sau:

- 394 SVTN (79.1%) cho biết đã có việc làm *trước khi tốt nghiệp*;
- 92 SVTN (18.5%) tìm được việc làm *trong vòng 6 tháng sau khi tốt nghiệp*;
- 8 SVTN (1.6%) có việc làm *sau 6 - 12 tháng tốt nghiệp*;
- 4 SVTN (0.8%) có việc làm *sau 1 năm tốt nghiệp*.

Kết quả trên cho thấy chất lượng đào tạo của Trường đã đáp ứng phần nào nhu cầu nhân lực của thị trường lao động trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông, khi đa số SVTN đều có khả năng tìm được việc làm rất cao, thậm chí trước khi tốt nghiệp.

Sau đây là tỷ lệ thời gian có việc làm của SVTN theo từng khoa:



*Biểu đồ 3. Thời gian có việc làm của SVTN theo từng khoa (%)*

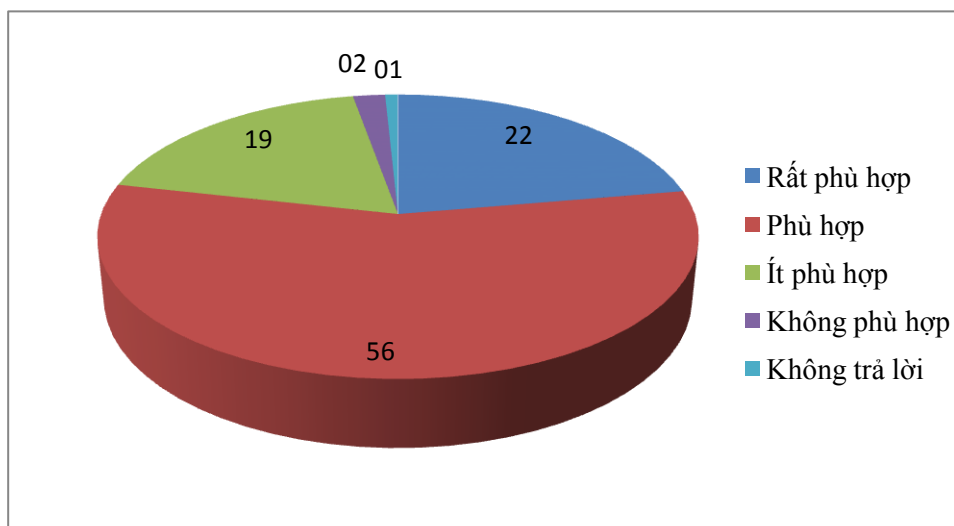
Với 2 mốc thời gian: *Trước khi tốt nghiệp* và *Trong vòng 6 tháng sau khi tốt nghiệp*, có thể thấy từ năm 2015 đến 2018, phần lớn SVTN của Trường luôn tìm được việc làm khá sớm chỉ trong vòng 6 tháng sau tốt nghiệp, và tỷ lệ này ngày càng tăng qua từng năm (từ 83.3% lên 97.6%).

Thời gian có việc làm	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Trước khi tốt nghiệp	Không khảo sát	71.5%	80.1%	79.1%
Trong vòng 6 tháng sau tốt nghiệp	83.3%	21.3%	17.2%	18.5%
<b>Tổng</b>	<b>83.3%</b>	<b>92.8%</b>	<b>97.3%</b>	<b>97.6%</b>

*Bảng 3. Tỷ lệ SVTN có việc ở 2 mốc thời gian*

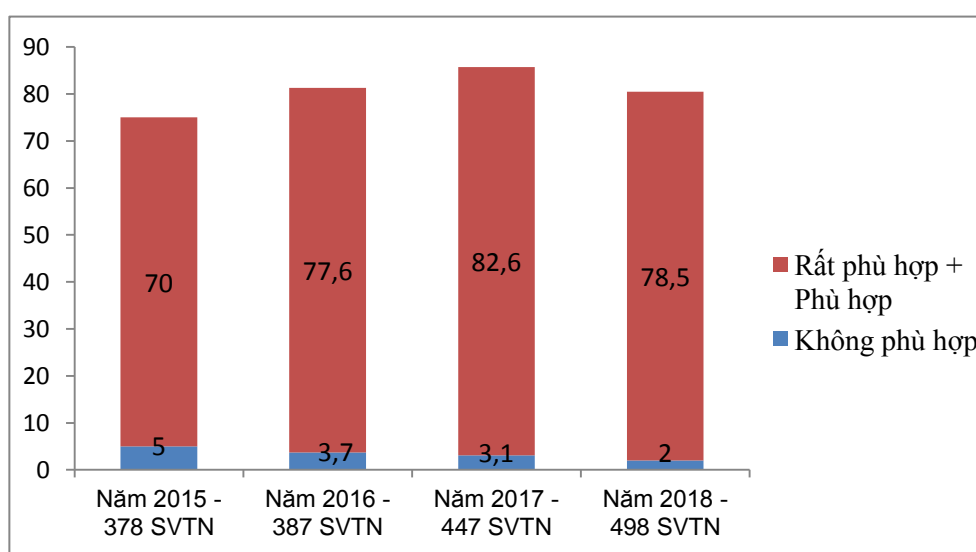
### 2.3. **Mức độ phù hợp của công việc với ngành đào tạo**

Căn cứ vào chuẩn đầu ra cũng như triển vọng nghề nghiệp của chuyên ngành đào tạo, đa số SVTN cho biết công việc hiện tại *rất phù hợp* và *phù hợp* với chuyên môn đã được học tại Trường (391 SVTN, 78.5%); 93 SVTN (18.7%) cho rằng công việc *tương đối phù hợp* với chuyên ngành; chỉ một số ít cho biết đang làm việc *không phù hợp* với chuyên môn đã được học (10 SVTN, 2%).



Biểu đồ 4. Tỷ lệ SVTN làm việc đúng ngành đào tạo (%)

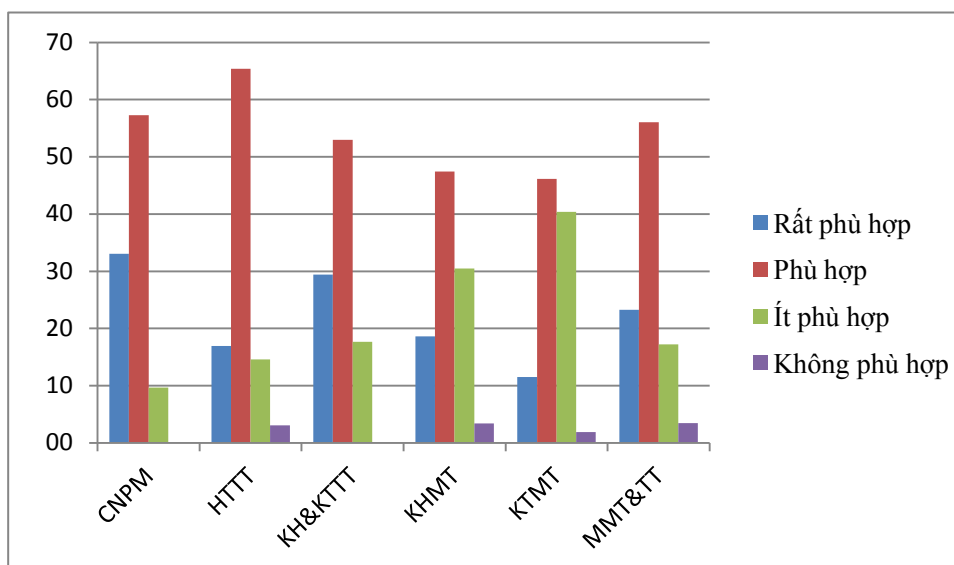
Theo biểu đồ 5, tỷ lệ SVTN của Trường làm việc đúng ngành đào tạo tăng từ 70% (năm 2015) đến 82.6% (năm 2017) và giảm nhẹ ở năm 2018 (78.5%); ngược lại, tỷ lệ làm việc không phù hợp với chuyên ngành đào tạo giảm rõ rệt từ 5% xuống còn 2%.



Biểu đồ 5. Tỷ lệ SVTN làm việc đúng ngành đào tạo qua các năm (%)



Dưới đây là tỷ lệ SVTN làm việc đúng chuyên ngành đào tạo theo từng khoa:

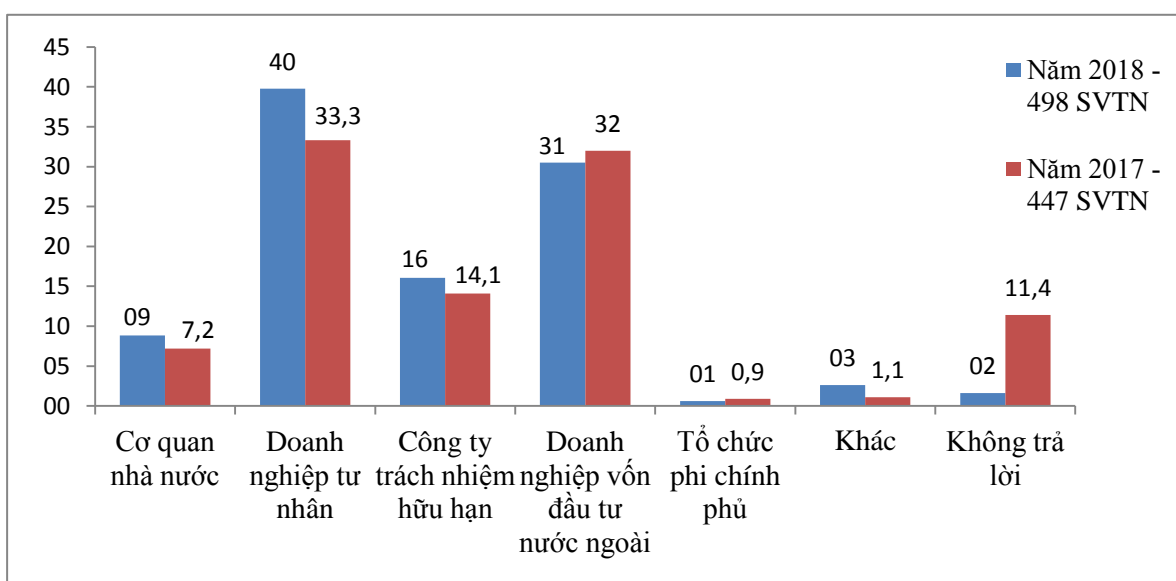


Biểu đồ 6. Tỷ lệ SVTN làm việc đúng ngành đào tạo theo từng khoa (%)

#### 2.4. Loại hình tổ chức và vị trí làm việc của SVTN

Kết quả khảo sát năm 2018 cho thấy, đa số SVTN của Trường hiện làm việc cho các doanh nghiệp tư nhân (39.8%) và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (30.5%); một số khác làm việc tại các công ty trách nhiệm hữu hạn (16.1%) và các đơn vị thuộc khối cơ quan nhà nước (8.8%).

So với năm 2017, kết quả khảo sát năm 2018 không có nhiều khác biệt về tỷ lệ các loại hình tổ chức mà SVTN đang làm việc, chủ yếu vẫn tập trung ở 2 loại hình: doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.



Biểu đồ 7. Loại hình tổ chức SVTN đang làm việc (%)

Với 78.5% SVTN làm việc đúng với chuyên ngành về công nghệ thông tin và truyền thông, báo cáo cũng đã thống kê một số vị trí công việc có liên quan mà SVTN của Trường đang đảm nhiệm dựa trên tần số xuất hiện các cụm từ như sau:

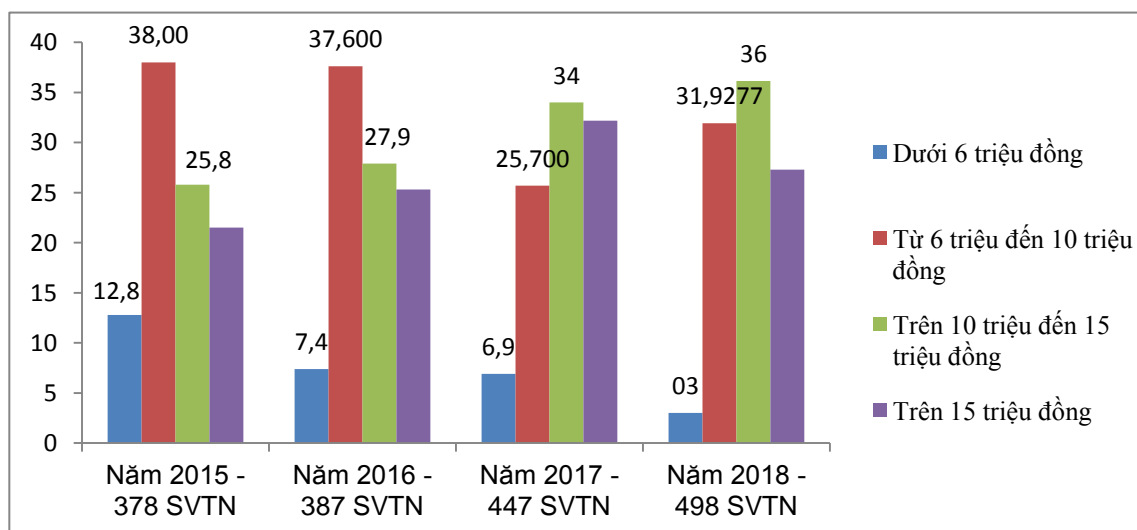
- Developer (.NET, AI, Android, C#, Game, iOS, Java,...) (179 lần)
- Engineer (Software, Data, Physical Design, Network,..) (70 lần)
- Chuyên viên/nhân viên (56 lần)
- Kỹ sư/Lập trình viên (46 lần)
- Giảng viên/Nghiên cứu viên/Trợ giảng (24 lần)
- Leader/Manager/Executive (22 lần)
- QA/QC (11 lần)
- Technical Consultant (10 lần)
- Tester/Coder (11 lần)

Các thông tin về vị trí công việc của SVTN được thể hiện trong Phụ lục 2 của báo cáo.

### 2.5. Thu nhập của SVTN từ công việc

Theo biểu đồ 8, trên 90% SVTN của Trường có mức thu thập/tháng từ 6 triệu đồng trở lên, cụ thể: *trên 15 triệu đồng* (27.3%, 136 SVTN), *từ trên 10 - 15 triệu đồng* (36.1%, 180 SVTN) và *từ 6 - 10 triệu đồng* (31.9%, 159 SVTN).

Khoảng 3% (15 SVTN) thu nhập *dưới 6 triệu đồng/tháng*. Các trường hợp này chủ yếu làm việc tại các cơ quan nhà nước với vị trí việc làm như: giảng viên, trợ giảng, nghiên cứu viên, kỹ sư,...

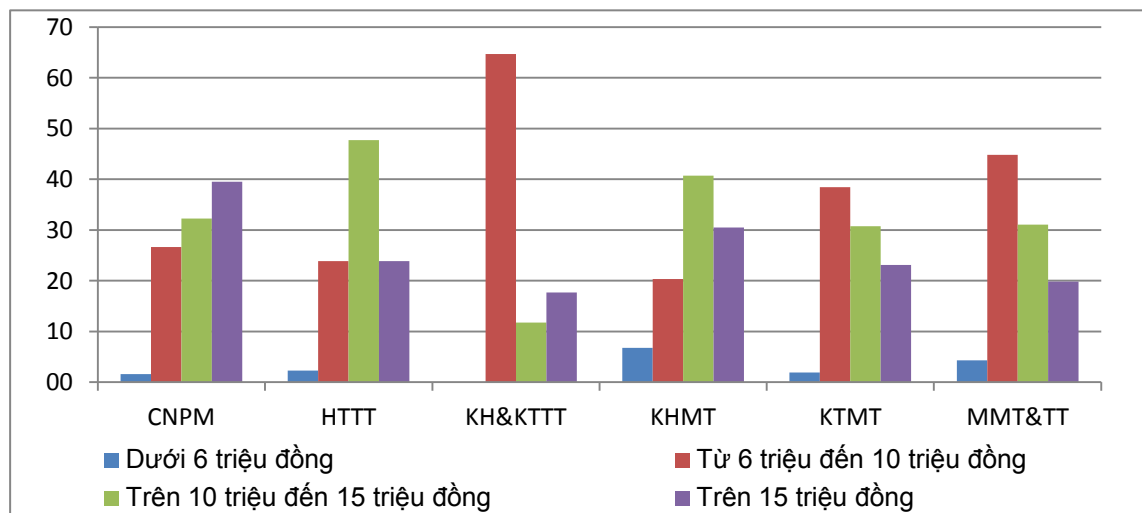


Biểu đồ 8. Mức thu nhập của SVTN (%)

So sánh mức thu nhập của SVTN qua các năm (biểu đồ 8), có thể thấy, tỷ lệ SVTN có mức thu nhập *dưới 6 triệu đồng* đã giảm từ 12.8% xuống 3%; trong khi đó, tỷ lệ SVTN có

mức thu nhập trên 10 triệu đến 15 triệu đồng tăng rõ rệt; ngoài ra tỷ lệ SVTN có mức thu nhập trên 15 triệu đồng cũng tăng mạnh từ năm 2015 đến năm 2017 và giảm nhẹ ở năm 2018.

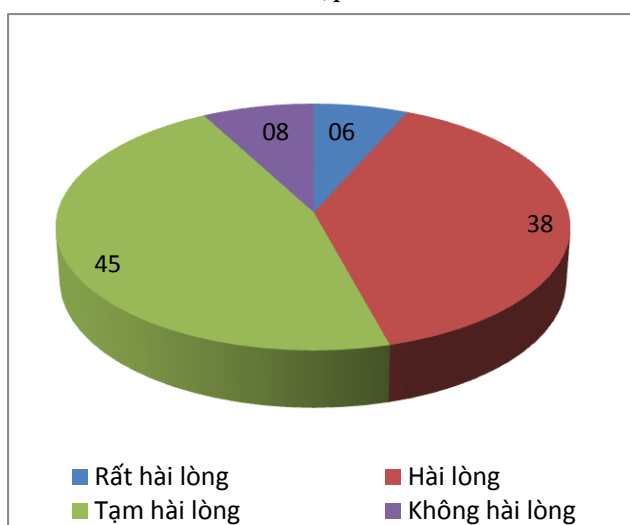
Dưới đây là tỷ lệ mức thu nhập của SVTN theo từng khoa:



Biểu đồ 9. Mức thu nhập của SVTN theo khoa (%)

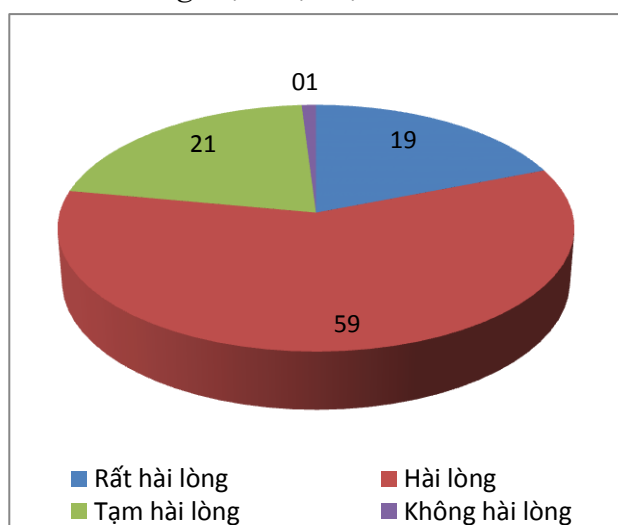
## 2.6. Mức độ hài lòng của SVTN

- Về mức thu nhập:



Biểu đồ 10. Mức độ hài lòng với thu nhập/tháng (%)

- Về công việc hiện tại:



Biểu đồ 11. Mức độ hài lòng với công việc hiện tại (%)

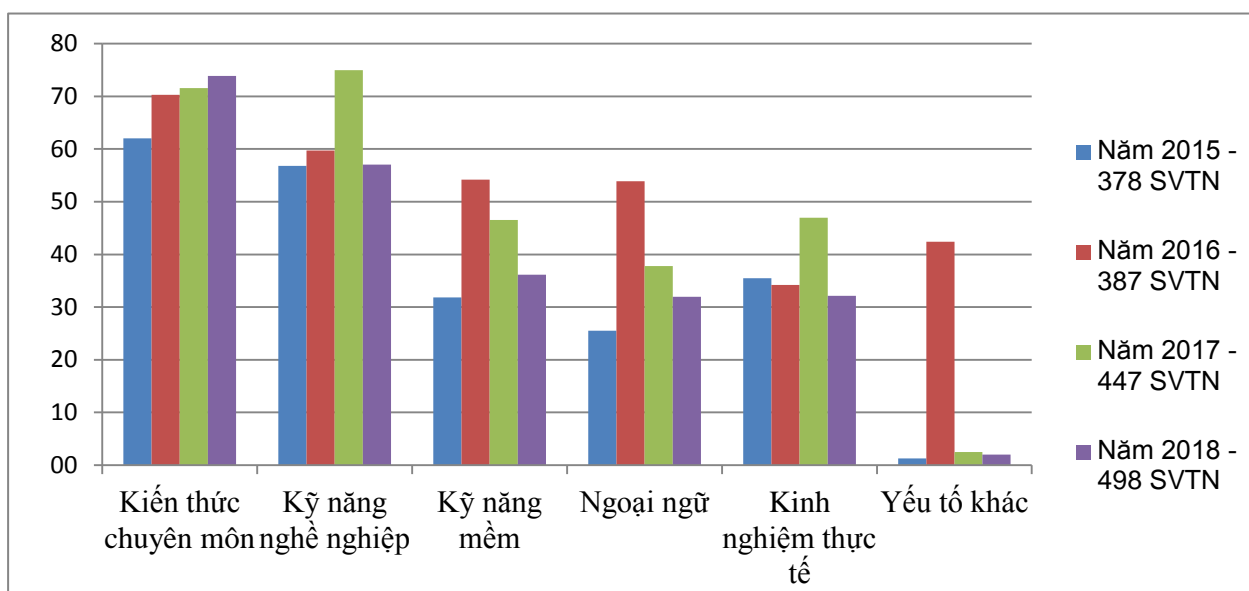
## 2.7. Những yếu tố của SVTN được nhà tuyển dụng đánh giá cao

Theo kết quả thu được, những yếu tố của SVTN được nhà tuyển dụng đánh giá tốt bao gồm: kỹ năng nghề nghiệp (73.9%), kiến thức chuyên môn (57.0%), kinh nghiệm thực tế (32.1%), kỹ năng mềm (36.1%), ngoại ngữ (31.9%), yếu tố khác (2.0%).

Một số yếu tố được SVTN bổ sung như: khả năng học hỏi, khả năng thích nghi với

môi trường làm việc, khả năng giải quyết vấn đề, tinh thần trách nhiệm, thái độ làm việc nghiêm túc, có tư duy phản biện,...

So với kết quả của các năm trước, yếu tố *kiến thức chuyên môn* của khảo sát năm 2018 có tỷ lệ tiếp tục tăng, hầu hết SVTN đều cho rằng nhà tuyển dụng đánh giá cao ở yếu tố này. Tuy nhiên, ở các yếu tố còn lại, tỷ lệ thu được của năm 2018 lại giảm so với năm 2016 và 2017.



Biểu đồ 12. Những yếu tố được nhà tuyển dụng đánh giá cao qua các năm (%)

## 2.8. Tham gia các khóa học hoặc đào tạo thêm sau tốt nghiệp

Theo khảo sát, có **234/415 (45.5%)** SVTN cho biết đã tham gia các khóa học và đào tạo thêm sau khi tốt nghiệp.

So với tỷ lệ này ở năm 2015 (49%) và 2016 (47.8%), tỷ lệ của năm 2018 giảm nhẹ, nhưng cũng khá tương đồng; ngược lại, có sự khác biệt nhiều với tỷ lệ của năm 2017 khi chỉ có 23.8% SVTN cho biết đã tham các khóa đào tạo, bồi dưỡng thêm.

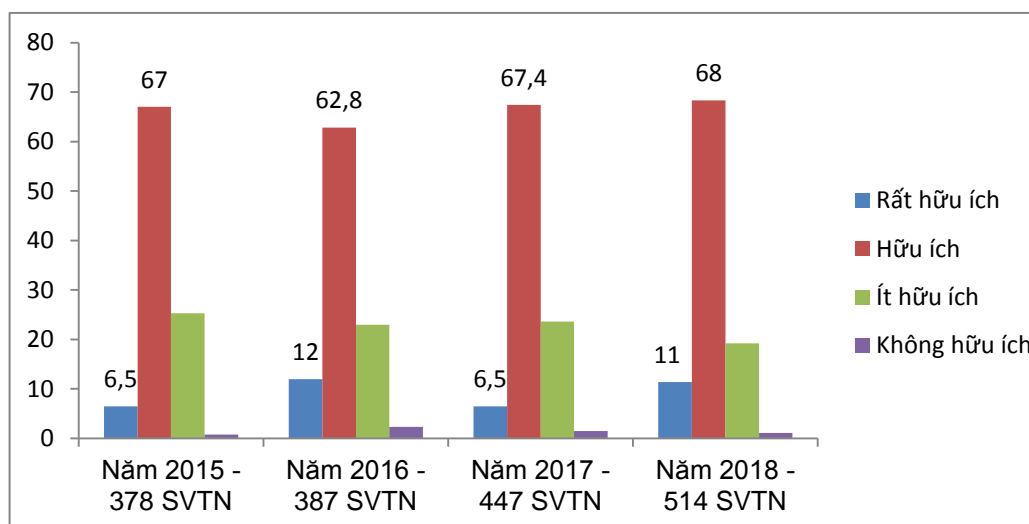
Nội dung các khóa học và đào tạo mà SVTN của Trường đã tham gia theo khảo sát năm 2018 là:

- Học thêm về *ngoại ngữ* (148 SVTN, 28.9%).
- Các khóa học *cùng chuyên ngành* (58 SVTN, 11.3%) như: data scientist, machine learning SAP, Swift stanford, mô hình làm việc scrum,...
- Các khóa học *khác chuyên ngành* (39 SVTN, 7.6%) như: kinh tế, marketing online, quản trị kinh doanh, quản trị học,...
- *Sau đại học* (41 SVTN, 8%).

## 3. Đánh giá về chất lượng đào tạo của Nhà trường

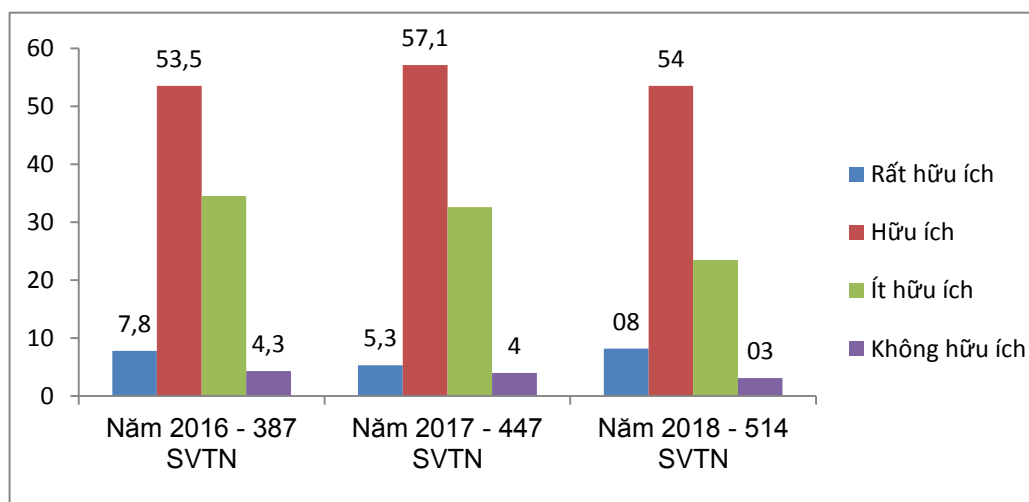
### 3.1. Mức độ hữu ích của kiến thức, kỹ năng và các đồ án môn học

- Về kiến thức: Kết quả từ năm 2015-2018 cho thấy trên 70% SVTN đánh giá những kiến thức được học tại Trường là hữu ích (gồm 2 mức rất hữu ích và hữu ích); mức đánh giá không hữu ích chiếm tỷ lệ rất thấp từ 0.8% - 2.3%.



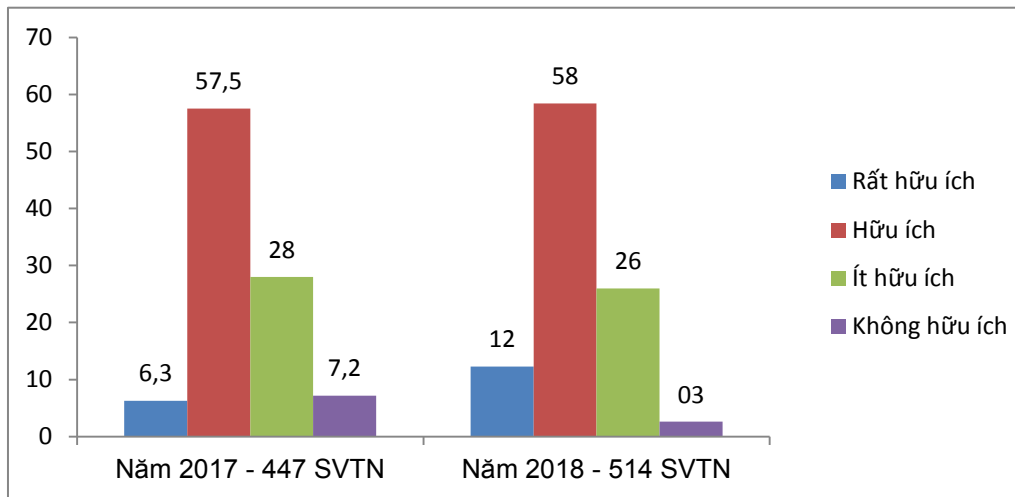
Biểu đồ 14. Mức độ hữu ích của kiến thức đã học (%)

- Về kỹ năng: Tỷ lệ hữu ích của các kỹ năng đã học (61.3% - 62.4%) được SVTN đánh giá thấp hơn so với yếu tố về kiến thức. Kết quả này cũng tương đồng với đánh giá của các đơn vị tuyển dụng khi được khảo sát, đa số các doanh nghiệp cho rằng SVTN của Trường cần phải được đào tạo thêm một số kỹ năng để đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc.



Biểu đồ 15. Mức độ hữu ích của các kỹ năng đã rèn luyện (%)

- Về các đồ án môn học: Một trong những hình thức giúp SV có kinh nghiệm và kỹ năng để làm việc với các dự án thực tế ở lĩnh vực CNTT và truyền thông, đó là các đồ án môn học. Nhìn chung, khoảng 65% - 70% SVTN đánh giá các đồ án được thực hành tại Trường là hữu ích cho công việc sau khi tốt nghiệp, khoảng 26% - 28% SVTN đánh giá chỉ ở mức tương đối hữu ích.



Biểu đồ 15. Mức độ hữu ích của các đồ án môn học (%)

Sau đây là tỷ lệ đánh giá của SVTN đối với các kiến thức, kỹ năng và đồ án môn học theo khảo sát năm 2018 ở từng khoa:

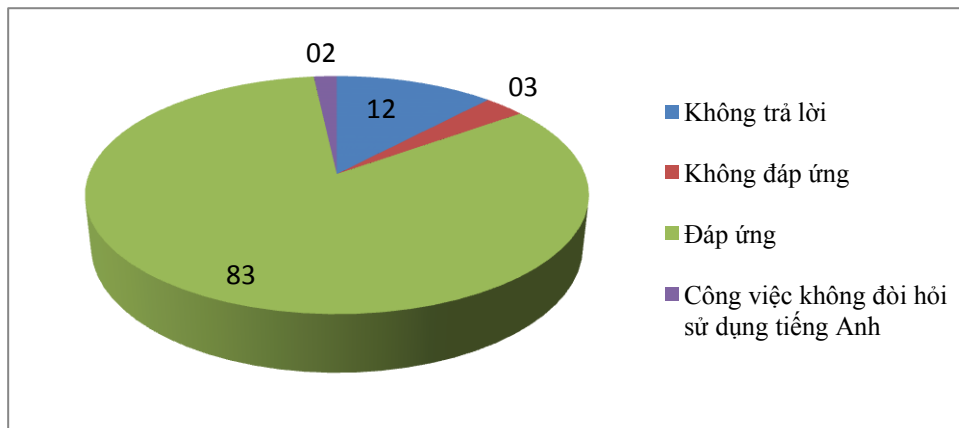
TT	Khoa	Nội dung	Không hữu ích	Ít hữu ích	Hữu ích	Rất hữu ích
1	<b>CNPM - 129 SVTN</b>	Kiến thức	11	71	09	
		Kỹ năng	22	60	07	
		Đồ án môn học	22	54	12	
2	<b>HTTT - 130 SVTN</b>	Kiến thức	11	71	08	
		Kỹ năng	22	59	07	
		Đồ án môn học	22	54	12	
3	<b>KH&amp;KTĐT - 17 SVTN</b>	Kiến thức	35	65		
		Kỹ năng		53	29	12
		Đồ án môn học		53	47	
4	<b>KHMT - 65 SVTN</b>	Kiến thức	29	35	11	

		Kỹ năng	29	40	06
		Đồ án môn học	35	31	09
5	KTMT - 53 SVTN	Kiến thức	15	58	21
		Kỹ năng	23	42	25
		Đồ án môn học	23	36	32
6	MMT&TT - 120 SVTN	Kiến thức	14	62	11
		Kỹ năng	24	53	08
		Đồ án môn học	22	52	13

Bảng 4. Mức độ hữu ích của kiến thức, kỹ năng, đồ án đã học theo khoa (%)

### 3.2. Đánh giá trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc

Có thể thấy, 83.1% SVTN cho rằng trình độ tiếng Anh của mình đã đáp ứng yêu cầu công việc, 1.8% cho biết công việc hiện tại không đòi hỏi sử dụng ngoại ngữ, 3.1% SV có trình độ ngoại ngữ chưa đáp ứng yêu cầu.

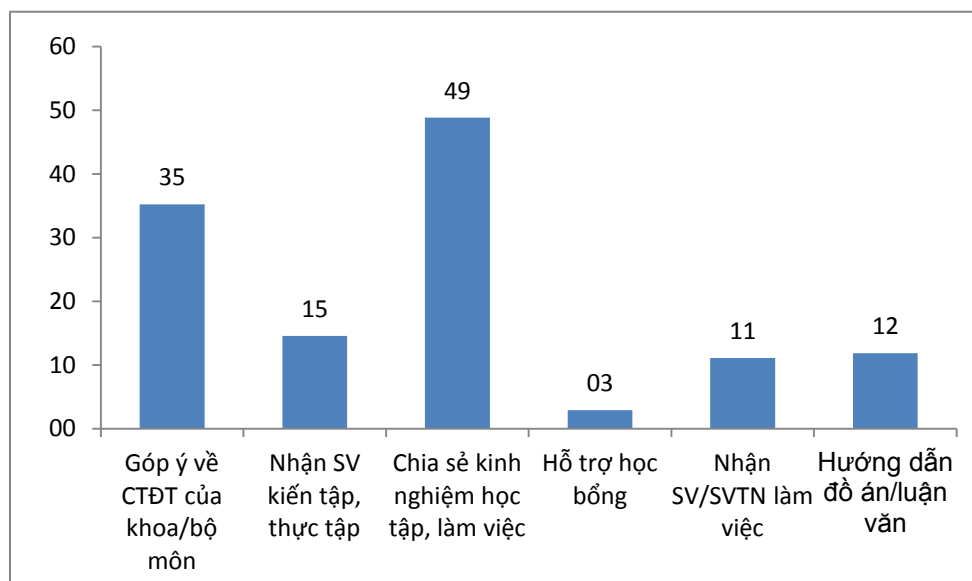


Biểu đồ 16. Trình độ ngoại ngữ của SVTN so với yêu cầu công việc (%)

### 3.3. Các hỗ trợ của SVTN đối với Trường

Dưới đây là tỷ lệ một số hoạt động SVTN có thể hỗ trợ trong công tác đào tạo tại Trường. Trong đó, 2 nội dung có tỷ lệ SVTN sẵn sàng hỗ trợ nhiều nhất là: Chia sẻ kinh nghiệm học tập, làm việc (48.8%) và Góp ý CTĐT của khoa/bộ môn (35.2%).

Vì vậy, các khoa/bộ môn cần tận dụng ý kiến của SVTN trong việc xây dựng CTĐT cũng như chủ động thiết kế các hoạt động để kết nối với SVTN nhằm giúp SV đang học có cơ hội lắng nghe những trải nghiệm thực tiễn về lĩnh vực mà các em đang học tập.



Biểu đồ 16. Hoạt động hỗ trợ của SVTN đối với Trường (%)

#### 4. Ý kiến khác

SVTN đã chia sẻ **những điều Nhà trường và Khoa cần cải thiện**, cũng như **những xu hướng nghề nghiệp trong lĩnh vực CNTT** hiện nay gồm 334 ý kiến (năm 2017: 279 ý kiến). Một số ý kiến được SVTN đề cập như:

- ❖ Những điều Trường/Khoa nên cải thiện:
    - Tăng cường liên kết, đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp.
    - Cải thiện chất lượng đào tạo ngoại ngữ tại Trường.
    - Tập trung rèn luyện, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm cho SV.
    - Nên có nhiều hoạt động tư vấn hướng nghiệp, tạo động lực start-up cho SV.
    - Tăng khả năng làm việc thực tế của SV thông qua các đề án môn học, cuộc thi học thuật, tham quan doanh nghiệp, thực tập thực tế,...
    - Tăng cường thực hành, tập trung vào các môn chuyên ngành, giảm các môn đại cương, các môn không liên quan.
    - Xây dựng các CLB, đội nhóm và khuyến khích SV tham gia.
    - Cải thiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, thư viện,...
  - ❖ Xu hướng nghề nghiệp trong lĩnh vực CNTT hiện nay: AI, BigData, IoT, VR, AR, lập trình, phát triển ứng dụng trên nền tảng mobile; thương mại điện tử, Outsource,...
- Các ý kiến cụ thể của từng khoa được thể hiện ở Phụ lục 1 của báo cáo.



### **III. TỔNG KẾT**

#### **1. Kết luận**

Năm 2018, Trường ĐHCNTT đã thu được ý kiến của 514 SVTN (chiếm 25.3% tổng SVTN) từ khóa 04 – 08, số lượng này tăng so với các năm trước. Mặc dù còn một số khó khăn trong việc liên lạc để lấy ý kiến SVTN, nhưng đợt khảo sát đã thu được những thông tin cụ thể và đáng tin cậy về tình hình việc làm của SVTN qua các năm.

Những thông tin phản hồi của SVTN giúp nhà trường nhìn lại chất lượng về hoạt động đào tạo, phục vụ để từ đó hướng đến việc nâng cao hiệu quả các hoạt động này trong thời gian tới. Mặt khác, những chia sẻ thêm của SVTN cũng giúp SV đang học có thêm kênh thông tin tham khảo trong định hướng nghề nghiệp.

#### **2. Khuyến nghị**

Để thu thập ý kiến SVTN hiệu quả hơn, Trường cần thường xuyên đa dạng hóa các hình thức lấy ý kiến: khảo sát, tổ chức các buổi gặp mặt giữa SVTN với Nhà trường, các buổi chia sẻ kinh nghiệm giữa SVTN và sinh viên,...

Các Khoa đào tạo cần xem xét kết quả khảo sát, đặc biệt các ý kiến đóng góp thêm của SVTN để có cơ sở cập nhật, điều chỉnh chương trình đào tạo, đổi mới hoạt động giảng dạy, cũng như cải tiến các hoạt động hỗ trợ, phục vụ nhằm giúp SV tìm được việc làm phù hợp với ngành đào tạo khi tốt nghiệp.

**PHÒNG TT-PC-ĐBCL  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

**Trịnh Thị Mỹ Hiền**